TOÀ ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
HUYỆN HẠ HOÀ- TỈNH PHÚ THỌ	Độc lập - Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 02 /2018/DS - ST

Ngày 15/01/2018

V/v " tranh chấp hợp đồng vay tài sản "

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẠ HOÀ, TỈNH PHÚ THỌ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: **Ông Vũ Văn Võ**

- Các Hội thẩm nhân dân : **Bà Phạm Thị Quý**

Bà Phạm Thị Ngọc Dinh

Thư ký ghi biên bản phiên toà: **Ông Nguyễn Việt Dũng** - Thư ký tòa án.

VKSND huyện Hạ Hoà: Không tham gia phiên tòa

Ngày 15 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hạ Hoà, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 19/2017/TLST- DS ngày 17 tháng 10 năm 2017 về việc " Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2017/QĐXXST-HNGĐ, ngày 18 tháng 12 năm 2017

Giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị P** sinh năm 1982. Vắng mặt (ủy quyền cho ông Trần Xuân T đại diện)

Trú tại: Khu 10 Thị trấn H , huyện H, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn:

Ông Trần Xuân T, sinh năm 1952. Có mặt

Địa chỉ: Số nhà 32 , tổ 15A , khu 6 Phường V, Thành phố V1 , tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị T1** sinh năm 1984. Có mặt

Trú tại: Khu 10 Thị trấn H , huyện H, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai tại Tòa án chị Nguyễn Thị P trình bày:

Chị và chị T1 là hàng xóm, cùng khu với nhau, chị T1 có nhu cầu về vốn để

kinh doanh, từ năm 2013, 2014 chị T1 đã đến nhà chị hỏi vay tiền, chị nhất trí cho chị T1 vay tiền, các lần vay tiền chị T1 đều viết giấy biên nhận, tính đến nay là 11 lần vay với tổng số tiền là 281.000.000đ (hai trăm tám mươi mốt triệu đồng) chị T1 đã cam kết bằng miệng sẽ trả theo thỏa thuận. Nhưng đến thời hạn trả thì chị T1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo cam kết. Do vậy chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị T1 phải trả cho chị số tiền đã vay là 281.000.000đ (hai trăm tám mươi mốt ngàn đồng), chị không yêu cầu tính lãi suất từ khi vay đến thời điểm xét xử. Chị xác định khoản tiền cho chị T1 vay là tiền riêng của chị, chị chỉ yêu cầu chị T1 trả cho chị số tiền nêu trên. Do điều kiện chị không có mặt tại Tòa án để giải quyết, chị ủy quyền cho ông Trần Xuân T tham gia giải quyết toàn bộ vụ án.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Xuân T trình bày:

Trong các năm 2013, 2014 chị Nguyễn Thị T1 có vay của chị P tổng số 11 lần vay với số tiền là 281.000.000đ (hai trăm tám mươi mốt triệu đồng) các lần vay đều có giấy biên nhận ông đã nộp cho Tòa án, giữa chị T1 và chị P có thỏa thuận miệng về thời gian trả nợ và lãi suất. Nhưng khi đến hạn trả chị P đã nhiều lần đòi nhưng chị T1 không thực hiện nghĩa vụ trả tiền, do vậy chị P đã khởi kiện đến Tòa án. Ông là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị P tham gia tố tụng giải quyết toàn bộ vụ án, ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị T1 phải trả cho chị P số tiền đã vay là 281.000.000đ (hai trăm tám mươi mốt triệu đồng), không yêu cầu tính lãi suất từ khi vay đến thời điểm xét xử .

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết tại Tòa án, bị đơn là chị Nguyễn Thị T1 trình bày:

Cuối năm 2013 tôi có vay của chị P số tiền là 51.000.000đ (năm mươi mốt triệu đồng), lãi suất là 7.500.000đ, do lãi suất cao tôi không có khả năng trả, chị P đã cộng lãi vào gốc và thêm lãi theo hai bên thỏa thuận. Hàng tháng tôi vẫn trả nợ lãi, nhưng có tháng không trả đủ với số tiền đã vay. Chị P nói tôi trả như thế còn thiếu bao nhiêu thì sẽ cộng ghi vào tiền gốc. Do làm ăn không may không có đủ tiền để trả lãi, nhưng hàng tháng tôi vẫn trả tiền lãi cho chị Phượng. Có tháng trả tới 15.000.000đ (mười lăm triệu). Đến đầu năm 2017 tôi không có tiền trả chị P đã cho người đến nhà tôi ép tôi làm giấy bán nhà cho chị, nhưng tôi và chồng tôi không đồng ý. Đến nay chị P yêu cầu tôi trả số tiền là 281.000.000đ tôi không đồng ý vì tôi chỉ vay chị Phượng 3 lần với tổng số tiền là 51.000.000đ, do tôi không trả được nên chị Phượng bắt tôi biên nhận nên mới thành tổng số tiền lên tới 281.000.000đ. Việc vay chị P số tiền trên là

do tôi tự vay, tôi sẽ nhận trách nhiệm với khoản vay đó, chồng tôi là Nguyễn Đức Đ không vay, không sử dụng và không biết gì về việc tôi vay tiền của chị P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về tố tụng:

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành các trình tự thủ tục giải quyết vụ án theo quy định của Bộ Luật Tố Tụng Dân sự: Các đương sự đã tự khai, Tòa án tiến hành phiên họp tiếp cận, kiểm tra giao nộp chứng cứ, hòa giải theo đúng quy định của pháp luật.

Trong vụ án này nguyên đơn là chị Nguyễn Thị P có chồng là anh Nguyễn Ngọc T2 xác định số tiền chị P cho chị T1 vay là tiền riêng của chị P, anh T2 không biết và không yêu cầu gì về khoản tiền đó. Bị đơn là chị Nguyễn Thị T1 có chồng là anh Nguyễn Đức Đ xác định số tiền chị T1 vay của chị P anh Đ không hề biết và không sử dụng số tiền đó, anh Đ không xác nhận khoản tiền chị T1 vay của chị P là khoản nợ chung của vợ chồng.

Do vậy Tòa án không đưa anh Nguyễn Ngọc T2 và anh Nguyễn Đức Đ tham gia tố tụng trong vụ án này.

Về nội dung tranh chấp:

[1] Từ cuối năm 2013 đến cuối năm 2014 chị Nguyễn Thị T1 và chị Nguyễn Thị P đã xác lập hợp đồng vay tài sản (tiền), theo đó chị T là bên vay, chị P là bên cho vay. Những chứng cứ do Nguyên đơn xuất trình thể hiện việc chị T1 vay tiền của chị P cụ thể như sau :

- Ngày 13/11/2013 chị T1 vay của chị P số tiền là 51.000.000đ
- Ngày 23/12/2013 chị T1 vay của chị P số tiền là 20.000.000đ
- Ngày 13/01/2014 chị T1 vay của chị P số tiền là 25.000.000đ
- Ngày 14/01/2014 chị T1 vay của chị P số tiền là 10.000.000đ
- Ngày 17/01/2014 chị T1 vay của chị P số tiền là 20.000.000đ
- Ngày 30/01/2014 chị T vay của chị P số tiền là 50.000.000đ
- Ngày 01/02/2014 chị T1 vay của chị P số tiền là 40.000.000đ
- Ngày 20/01/2014 chị T1 vay của chị P số tiền là 20.000.000đ
- Ngày 11/3/2014 chị T1 vay của chị P số tiền là 15.000.000đ
- Ngày 14/8/2014 chị T1 vay của chị P số tiền là 10.000.000đ
- Ngày 23/10/2014 chị T1 vay của chị P số tiền là 20.000.000đ

Tổng số 11 lần chị T1 vay của chị P với số tiền là là 281.000.000đ (Hai trăm tám mươi mốt triệu đồng).

[2] Xét về hợp đồng vay tài sản giữa chị T1 và chị P:

Chị T1 vay của chị P tổng số 11 lần với số tiền là 281.000.000đ (Hai trăm tám mươi mốt triệu đồng). Các lần vay nêu trên chị T1 đều ghi giấy biên nhận và ký tên chị T1, thời hạn trả và lãi suất do hai bên thỏa thuận miệng với nhau, trong các giấy biên nhận ghi trên không ghi thời hạn trả và lãi suất. Đây là hợp đồng vay không kỳ hạn bằng văn bản, hợp đồng có hiệu lực pháp luật .

Chị T1 trình bày chỉ vay của chị P 03 lần tổng số tiền là 51.000.000đ là không có cơ sở bởi lẽ :

- Theo Nguyên đơn xuất trình 11 giấy biên nhận vay tiền của chị T1 như đã ghi ở phần trên có tổng số tiền vay là 281.000.000đ, chị T1 đã xác nhận chữ viết và chữ ký trong các giấy biên nhận đó là do chính chị viết và ký tên chị T1, chị không yêu cầu phải giám định chữ viết và chữ ký, trong đó biên nhận ngày 13/11/2013 chị T1 vay của chị P số tiền là 51.000.000đ, đây là 01 lần vay mà không phải 3 lần vay mới có số tiền 51.000.000đ như chị T1 trình bày.
- Chị T1 trình bày đã trả tiền cho chị P làm nhiều lần, nhưng chị T1 không xuất trình được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh.
- Chị T1 trình bày do chị P tính lãi suất cao nên mới thành tổng số tiền là 281.000.000đ, nhưng không chứng minh được mức lãi suất là bao nhiêu %, trong khi các lần biên nhận theo thời gian liên tục, có lần chỉ cách nhau 01 ngày.
- Tại phiên hòa giải do Tòa án tiến hành ngày 25/10/2017 chị T1 đã thừa nhận số tiền chị vay của chị T1 theo các giấy biên nhận do chị viết với tổng số tiền là 281.000.000đ là đúng, chị nhất trí trả nợ cho chị P số tiền đó. Nhưng đến ngày 03/11/2017 chị thay đổi lời khai, chị chỉ khẳng định chỉ vay của chị P số tiền là 51.000.000đ.

  Những phân tích nêu trên cho thấy: Lời trình bày của chị T1 không có căn cứ, không thể chấp nhận được.

Những chứng cứ do Nguyên đơn xuất trình có căn cứ khẳng định: Chị T1 đã vay của chị P số tiền là 281.000.000đ, chị P đã thông báo và đòi nhiều lần, nhưng đến nay chị T1 vẫn chưa trả tiền cho chị P, xác định chị T1 đã vi phạm hợp đồng.

[3] Xét yêu cầu của Nguyên đơn:

Theo phân tích tại điểm [1] và [2] nêu trên khẳng định chị T1 là người đã vi phạm hợp đồng, không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết. Những tài liệu,

chứng cứ trong vụ án này có đủ cơ sở để buộc chị T1 phải trả cho chị P số tiền 281.000.000đ (Hai trăm tám mươi mốt triệu đồng). Yêu cầu của Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn là có căn cứ phù hợp với pháp luật, cần chấp nhận.

Do chị P không yêu cầu tính lãi suất kể từ thời điểm vay cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm, do vậy Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết về lãi suất.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T1 phải chịu tiền án phí là 14.050.000đ (Mười bốn triệu không trăm năm mươi ngàn đồng).

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng điều 357 ,463, 465, 466, 468 , 469 BLDS 2015, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH hướng dẫn mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử buộc chị Nguyễn Thị T1 phải trả cho chị Nguyễn Thị P số tiền là 281.000.000đ (hai trăm tám mươi mốt triệu đồng) không tính lãi suất từ ngày vay 13/11/2013 đến ngày xét xử ngày 28/12/2017.

Bản án có hiệu lực pháp luật chị P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị T1 không thanh toán đủ số tiền trên, thì phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất do các bên thỏa thuận, nhưng không được vượt quá 20%/năm, nếu các bên có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 10%/ năm tại thời điểm thi hành án.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Nguyễn Thị T1 phải chịu 14.050.000đ (mười bốn triệu không trăm năm mươi ngàn đồng).

Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị P số tiền tạm ứng án phí là 7.025.000đ (bẩy triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng) do ông Trần Xuân T đã nộp thay theo biên lai thu số AA/2016/ 0003303 ngày 17/10/2017 tại Chi cục THADS huyện hạ Hòa.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo lên TAND tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

T/M Hội đồng xét xử sơ thẩm
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nơi nhận:
- VKSND huyện Hạ Hòa;
- Các đương sự;
- CC THA dân sự huyện Hạ Hòa;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng;

(Đã ký)

Vũ Văn Võ